BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

Số: 57 /CĐTNĐ-QLKCHT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2019

THÔNG BÁO LUỒNG

Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 12/2018 tại tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải qui định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thuỷ nội địa;

Căn cứ văn bản số 5048/BC-SGTVT ngày 27/12/2018 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa về việc Báo cáo luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 12/2018;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo thường xuyên luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 12/2018, tỉnh Thanh Hóa, như sau:

1. Tình hình mực nước: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 08 tuyến đường thủy nội địa quốc gia được Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải thực hiện công tác quản lý, bảo trì, gồm các tuyến: Kênh Nga, Kênh De, Kênh Choán, Sông Tào, Sông Lèn, Sông Mã, Sông Bưởi và tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê (cụ thể có Phụ lục 01 kèm theo).

2. Tình hình luồng: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 51 vật chướng ngại các loại (cầu, đường dây điện…) vượt qua 07 tuyến (cụ thể có Phụ lục 02 kèm theo).

3. Bãi cạn: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 12 bãi cạn các loại nằm trên 05 tuyến (cụ thể có Phụ lục 03 kèm theo).

4. Tình hình khai thác cát: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 03 mỏ cát chủ yếu trên tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Mã (cụ thể có Phụ lục 04 kèm theo).

5. Một số điều lưu ý: Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện qua lại an toàn.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố Thông báo hiện trạng luồng chạy tàu trên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tháng 12/2018 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết./.

Nơi nhận:
- Cục trưởng (để b/c);
- Sở GTVT Thanh Hóa;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

Hoàng Minh Toàn

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH MỰC NƯỚC THÁNG 12/2018 CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA, ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Văn bản số 57 /CĐTNĐ-QLKCHT ngày 11 tháng 01 năm 2019)

T	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tuần (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tuần (Hmin)		Dự báo tình hình mực nước tháng 1/2019	
			Mực nước (m)	Thời gian	Mực nước (m)	Thời gian	Mực nước lớn nhất (m)	Mực nước nhỏ nhất (m)
	Kênh Nga	Báo Văn	+2.00	06h ngày 11/12	-0.12	22h ngày 23/12	+1.90	-0,05
	Sông Mã	Hàm Rồng	+1.35	07h ngày 11/12	-1.35	24h ngày 12/12	+1.25	-1.15
	Sông Lèn	Lạch Sung	+2.06	08h ngày 11/12	-0.36	24h ngày 10/12	+1.90	-0.15
		Đò Lèn	+2.40	07h ngày 10/12	+0.00	23h ngày 23/12	+2.30	+0.20
	Sông Bưởi	Kiểu	+4.70	07h ngày 13/12	+4.11	19h ngày 20/12	+4.60	+4.30
	Sông Tào	Tào Xuyên	+1.55	05h ngày 10/12	-0,95	20h ngày 08/12	+1.45	-0,75
	Lạch Bạng - Đảo Mê	Lạch Bạng	+1.50	07h ngày 10/12	-0,82	22h ngày 14/12	+1.40	-0,65
	Kênh De	Lạch Sung	+2.20	06h ngày 10/12	-0,38	01h ngày 11/12	+2.10	-0.20
	Kênh Choán	Tào Xuyên	+1.20	04h ngày 10/12	-0,90	19h ngày 08/12	+1.10	-0,70

PHỤ LỤC 2: CÁC VẬT CHƯỚNG NGẠI TRÊN CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA, THÁNG 12/2018 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Văn bản số /CĐTNĐ-QLKCHT ngày tháng 01 năm 2019)

T	Tuyến, sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình (địa danh)	Các đặc trưng của luồng			
				Độ sâu h_{min}	Độ sâu h_{max}	Độ sâu thực đo	Chiều rộng (B)
	K. Nga	Cầu Báo Văn	Km 25+00; bờ T. Nga Lĩnh; bờ P. Hà Hải	2,33	4,45	3,30	30
	K. Nga	Cầu Đa Nam	km16+050; bờ T. Hà Lan; bờ P. Hà Vinh	2,24	4,36	3,35	16
	K. Nga	Cầu Điền Hộ	Km0+00. bờ T. Nga Điền; bờ P. Nga Điền	1,61	3,73	2,45	25
	K. Nga	Đường điện 35 KV	km23+400 bờ T.Nga Thắng; bờ P Hà Hải	2,39	4,51	2,60	30
	K. Nga	Đường điện 10KV	km19+350; bờ T. Ba Đình; bờ P Hà Châu	1,60	3,72	2,30	30
	K. Nga	Đường điện 35 KV	km11+050; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	2,63	4,75	3,35	30
	K. Nga	Đường điện 35 KV	km10+650; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	2,71	4,83	3,35	35
	K. Nga	Đường điện 10KV	km8+340; bờ T. Nga Thiện; bờ P Nga Thiện	2,61	4,73	3,20	30
	K. Nga	Đường điện 10KV	km1+150; bờ T. Nga Điền; bờ P Nga Điền	2,66	4,78	3,30	35
	K. Nga	Đường điện 10KV	km0+150; bờ T. Nga Điền; bờ P Nga Điền	2,06	4,18	2,70	30
	K. Nga	Âu Mỹ Quan Trang	km9+500; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	1,56	3,68	2,20	8
	K. Nga	Âu Báo Văn	km23+00; bờ T. Nga Thắng; bờ P Hà Hải	1,76	3,88	2,40	8
	S. Mã	Cầu Hoàng Long	Km 17+200; bờ T. Hoàng Long ; bờ P. Hàm Rồng	5,08	7,78	5,60	40
	S. Mã	Cầu Hàm Rồng	km17+500; bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	5,59	8,29	6,20	45
	S. Mã	Cầu Yên Hoành	Km45+600. bờ T.Vĩnh Hùng; Bờ p . Định Tân	3,60	6,30	4,20	30
	S. Mã	Đường điện 35 KV	Km 17+450, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	4,86	7,56	5,50	38
	S. Mã	Đường điện 110 KV	Km 18+630, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	4,65	7,35	5,30	37
	S. Mã	Đường điện 220Kv	Km 36+600, Bờ T Vĩnh An ; Bờ P Định Công	3,80	6,50	4,50	30
	S. Mã	Đường điện 110Kv	Km 39+870, Bờ T Vĩnh Hùng; Bờ P Định Công	3,70	6,40	4,40	30
	S. Mã	Đường điện 110Kv	Km 47+100, Bờ T Vĩnh Hùng; Bờ P Định Tiến	3,50	6,20	4,10	29
	S. Mã	Đường điện 110Kv	Km 48+300, Bờ T Vĩnh Hùng; Bờ P Định Tân	3,20	5,90	3,80	29
	S. Mã	Đường điện 500 KV	Km 50+900, Bờ T Vĩnh Hòa; Bờ P Định Hải	3,10	5,80	3,70	30

S.Lèn	Cầu Lèn đường bộ	km 40+600, Bờ T TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	1,83	4,23	3,40	33
S.Lèn	Cầu Lèn đường sắt	km 40+680 Bờ T TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	1,63	4,03	3,80	55
S.Lèn	Cầu thắm	km 21+900, Bờ T Nga Thạch; Bờ P Liên Lộc	3,23	5,63	3,40	90
S.Lèn	Đường điện 35 KV	km 43+00 Bờ T Hà Ngọc, Bờ P Châu Lộc	1,93	4,33	4,20	100
S.Lèn	Đường điện 110 KV	km 40+800 Bờ T TT.Đò Lèn, Bờ P Đại Lộc	1,63	4,03	3,80	110
S.Lèn	Đường điện 110 KV	km 22+00 Bờ T Nga Thạch; Bờ P Liên Lộc	2,63	5,03	4,80	200
Kênh De	Cầu De	km 5+200 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,27	4,85	3,80	50
Kênh De	Đường điện hạ thế	km 4+900 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,17	4,75	3,70	50
Kênh De	Đường điện hạ thế	km 5+00 Bờ T Minh Lộc; Bờ P Phú Lộc	2,21	4,79	3,85	50
Sông Bưởi	Cầu Công	4+060 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	4,14	4,73	4,50	33
Sông Bưởi	Cầu Tân Phúc	6+950 - Vĩnh Phúc - Vĩnh Lộc	4,19	4,78	4,60	34
Sông Bưởi	Cầu Cổ Tế	17+500 - Thạch Long - Thạch Thành	4,39	4,98	4,80	32
Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	2+250 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	4,09	4,68	4,45	40
Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	3+650 - Vĩnh Hòa - Vĩnh Lộc	4,09	4,68	4,45	40
Sông Bưởi	Đường điện AC - 70	16+400 - Thành Hưng - Thạch Thành	4,39	4,98	4,75	38
Sông Bưởi	Đường điện AC - 35	24+300 - Thành Hưng - Thạch Thành	4,14	4,72	4,50	40
S.Tào	Cầu Tào Đ. bộ	km 16+150 bờ T.Hoằng Lý bờ P.Tào Xuyên	1,66	4,16	3,35	28
S.Tào	Cầu Tào Đ. sắt	km 16+110 bờ T.Hoằng Lý bờ P.Tào Xuyên	1,71	4,21	3,40	40
S.Tào	Cầu Tào mới	km 13+650 bờ T.Hoằng Cát bờ P.H. Minh	1,91	4,41	3,60	30
S.Tào	Cầu Bút Sơn	km 10+250 bờ T.H. Xuyên bờ P.Hoằng Đức	2,01	4,51	3,70	30
S.Tào	Đường điện 110 KV	km17+00; bờ T. H.Lý; bờ P .Tào Xuyên	1,71	4,21	3,40	45
S.Tào	Đường điện 35 KV	km17+00; bờ T. H.Lý; bờ P .Tào Xuyên	1,71	4,21	3,40	45
S.Tào	Đường điện 10 KV	km15+300; bờ T. H.Cát; bờ P H.Anh	1,56	4,06	3,25	60
S.Tào	Đường điện 10 KV	Km9+400; bờ T. H.Xuyên; bờ P H.Đức	1,96	4,46	3,65	60
K.Choán	Cầu Cách	km 11+700 bờ T.Hoằng Yến bờ P.Hoằng Hà	1,65	3,75	3,55	18

K.Choán	Cầu Choán mới	km 8+500 bờ T.Hoằng Ngọc bờ P.H. Đạo	1,70	3,80	3,60	18
K.Choán	Cầu Choán cũ	km 8+300 bờ T.H. Ngọc bờ P.Hoằng Đạo	1,70	3,80	3,60	22
K.Choán	Đường điện 35 KV	km11+050; bờ T. H.Ngọc; bờ P H.Đạo	1,65	3,75	3,55	30
K.Choán	Đường điện 35 KV	km11+050; bờ T. H.Ngọc; bờ P H.Đạo	1,60	3,70	3,50	25

PHỤ LỤC 3: CÁC BÃI CẠN TRÊN CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA, THÁNG 12/2018 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Văn bản số /CĐTNĐ-QLKCHT ngày tháng 01 năm 2019)

Sông	Tên bãi cạn trọng điểm - Lý trình	Độ sâu (h)	Mực nước (H)	Cao độ (Z)	Chiều rộng (B)	Chiều dài (L)	Ngày đo
Kênh Nga	Bãi Cạn Hà Hải km 25+080 đến km 25+220	2,50	+1.30	-1,20	28	140	06/12
Sông Mã	Bãi Cạn Hoằng Phượng km 26+200 đến km 27+00	2,70	+1.20	-1,50	34	800	06/12
Sông Mã	Bãi đá ngầm Hoằng Khánh km 29+400	3,02	+1.20	-1,82	20	40	06/12
Sông Mã	Dải đá ngầm Vĩnh An- Định Tiến km 37+500 đến km 38+800	2,89	+1.35	-1,54	17	1300	06/12
Sông Mã	Dải đá ngầm Vĩnh Hùng- Định Hải km 46+00 đến km 49+500	2,80	+1.40	-1.40	28	3500	06/12
Sông Lèn	Bãi cạn km 4+00 đến 4+500	2,80	+1.00	-1.70	30	500	13/12
Sông Lèn	Bãi cạn Hà Sơn km44+800 - km46+800	2,60	+1.50	-1.10	20	2000	13/12
Sông Bưởi	Bãi đá ngầm thượng lưu cầu Công Km 4+300	1,20	+4.40	+3.20	35	150	20/12
Sông Bưởi	Bãi đá ngầm Km 7+300	1,30	+4.45	+3.15	35	140	20/12
Sông Bưởi	Bãi đá ngầm Km 9+200	1,40	+4.50	+3.10	33	140	20/12
Sông Bưởi	Bãi cạn xã Vĩnh Long - Km 11+100	1,60	+4.60	+3.00	32	240	20/12
Kênh Choán	Bãi cạn Hoằng Hà km9+100 đến km9+300	2,30	+0.80	-1.50	8	200	14/12

Ghi chú: Bãi cạn Lạch Bạng đã hoàn thành thanh thải

PHỤ LỤC 4: TÌNH HÌNH KHAI THÁC CÁT TRÊN CÁC TUYẾN ĐTNĐ QUỐC GIA, THÁNG 12/2018 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Văn bản số /CĐTNĐ-QLKCHT ngày tháng 01 năm 2019)

TT	Sông	Tên bãi cát, mỏ cát	Tên chủ bến, mỏ cát	Lý trình	Phía bờ	Giấy phép	Địa danh	Ghi chú
1	Sông Mã	Mỏ cát số 59	Công ty TNHH Tâm Đức	21+300	Phải	Số 2580/QĐ-UBND Tỉnh Thanh Hóa	Xã Thiệu Dương, TP.Thanh Hóa	
2	Sông Mã	Mỏ cát số 54	Công ty TNHH Nam Lực	49+500	Phải	Số: 30/GP-UBND Thanh Hóa	Xã Định Hải, H.Yên Định	
3	Sông Mã	Mỏ cát số 18	Công ty TNHH Minh Chung	51+200	Trái	Số: 149/GP-UBND Thanh Hóa	Xã Vĩnh Hòa, H.Vĩnh Lộc	